TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **198** /2024/DS-ST
Ngày: 11/12/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hết

2. Ông Phạm Văn Nam

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 291/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 573/2024/QĐXX-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Ngô Văn T, sinh năm 1969;

1.2 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn T: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp An Thiện, xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn:

2.1 Ông Lê Văn U, sinh năm 1956; (Có mặt)

2.2 Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1961;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim H: Ông Lê Văn U, sinh năm 1956; Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn T trình bày:

Năm 2021, vợ chồng bà có cung cấp thức ăn chăn nuôi heo cho ông Lê Văn U, bà Nguyễn Thị Kim H. Hai bên thỏa thuận cửa hàng bà cung cấp thức ăn chăn nuôi cho ông U, bà H đến khi heo xuất chuồng (khoảng 4 tháng) sẽ thanh toán tiền thức ăn một lần, khi mua bán hai bên có lập sổ theo dõi, vợ chồng bà giữ một quyển, ông U, bà H giữ một quyển để theo dõi việc giao nhận thức ăn, số tiền nợ lại, số tiền đã trả. Việc thỏa thuận giữa hai bên chỉ là thỏa thuận bằng lời nói, không có lập thành văn bản.

Việc mua bán giữa hai bên kéo dài đến ngày 12/10/2022 thì chấm dứt việc mua bán. Khi hai bên ngừng mua bán thì ông U, bà H còn nợ lại số tiền 189.344.000 đồng. Sau đó, ông U, bà H đã nhiều lần thanh toán cho vợ chồng bà, hiện nay còn nợ lại số tiền 49.344.000 đồng. Mặc dù, bà đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông U, bà H vẫn không trả. Nay bà và ông T khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn U, bà Nguyễn Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền thức ăn chăn nuôi là 49.344.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 12/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Tại phiên tòa, bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 24/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

Đối với yêu cầu trả dần số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ của ông U thì bà không đồng ý.

Theo nội dung bản khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn U đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà L về thời gian hai bên bắt đầu mua bán, thời gian ngừng mua bán, số tiền còn nợ sau khi ngừng cung cấp thức ăn và hiện nay vợ chồng ông và bà H còn nợ lại ông T, bà L số tiền 49.344.000 đồng. Đối với yêu cầu của ông T, bà L thì ông và bà H đồng ý liên đới trả số tiền gốc là 49.344.000 đồng, xin trả dần số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ.

Đối với số tiền lãi thì vợ chồng ông không đồng ý trả, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn không có khả năng trả lãi.

Đối với giấy chốt nợ ngày 24/01/2024, thì ông xác định ông và bà H có ký tên xác nhận còn nợ lại ông T, bà L số tiền 49.344.000 đồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đối với số tiền gốc còn nợ lại là 49.344.000 đồng thì bị đơn thừa nhận còn nợ và đồng ý trả nên ghi nhận. Đối với số tiền lãi tại phiên tòa bà L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi, chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 24/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm. Việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện này là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

Căn cứ Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông U, bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T, bà L số tiền gốc là 49.344.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 24/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Ông T, bà L khởi kiện cho rằng giữa ông, bà với ông U, bà H có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi với nhau, sau khi hai bên ngừng mua bán ngày 12/10/2022 thì có chốt công nợ với nhau, tại thời điểm này ông U, bà H còn nợ lại ông T, bà L số tiền 189.344.000 đồng. Sau đó, ông U, bà H có trả cho ông T, bà L nhiều lần, hiện nay còn nợ lại số tiền 49.344.000 đồng. Ông T, bà L yêu cầu ông U, bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông,bà số tiền này. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là văn bản chốt nợ không có ghi tiêu đề, ngày 24/01/2024. Đối với lời trình bày và các chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì bị đơn đều thống nhất và thừa nhận hiện nay còn nợ ông T, bà L số tiền gốc là 49.344.000 đồng. Ông U, bà H đồng ý liên đới trả số tiền này cho ông T, bà L. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi chậm thanh toán:

Ông T, bà L yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 12/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng. Ông U, bà H không đồng ý chịu lãi cho rằng do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn không có khả năng trả lãi.

Thấy rằng, hai bên đều thống nhất khi mua bán có thỏa thuận thời gian thanh toán là khi xuất bán sẽ trả tiền. Ông T, bà L cho rằng, sau khi hai bên chấm dứt việc mua bán, ông, bà đã nhiều lần yêu cầu ông U, bà H thanh toán số tiền còn nợ lại, nhưng ông U, bà H chưa thanh toán. Ông U, bà H cũng thừa nhận có vi phạm nghĩa vụ trả tiền do heo bị dịch bệnh, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. Như vậy, có căn cứ xác định các bên có thỏa thuận thời gian thanh toán tiền là khi xuất bán nhưng ông U, bà H sau khi xuất bán không thực hiện đúng thỏa thuận thanh toán.

Căn cứ khoản 1, Điều 357 Bộ luật dân sự quy định: "1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả."

Như vậy, việc ông T, bà L yêu cầu tính tiền lãi do chậm thanh toán là có căn cứ chấp nhận.

Về mức lãi suất chậm thanh toán:

Các bên thừa nhận không có thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán.

Căn cứ khoản 2, Điều 357 Bộ luật dân sự quy định: " 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này".

Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: " Điều 468. Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ."

Như vậy, mức lãi suất chậm thanh toán được xác định là 10%/năm.

Xét mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 0.83% tháng, tức 9.96%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về thời gian tính lãi chậm thanh toán:

Theo nội dung đơn khởi kiện, ông T, bà L yêu cầu tính lãi từ ngày 12/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi, chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 24/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm. Việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện này là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận. Tính từ ngày 24/01/2024 thì ông ông U, bà H không còn trả thêm khoản tiền nào cho ông T, bà L nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 24/01/2024 là có căn cứ. Như vậy, thời gian tính lãi từ ngày 24/01/2024 đến ngày 11/12/2024 là 10 tháng 17 ngày.

Về số tiền gốc tính lãi chậm thanh toán: Tại thời điểm ngày 24/01/2024 số tiền gốc ông U, bà H còn nợ ông T, bà L là 49.344.000 đồng, nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán trên số tiền gốc này là có cơ sở chấp nhận.

Số tiền lãi châm thanh toán là: 49.344.000 đồng x 0,83%/tháng x 10 tháng 17 ngày = 4.327.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc, lãi hiện nay ông U, bà H còn nợ ông T, bà L là: 49.344.000 đồng + 4.327.000 đồng = 53.671.000 đồng.

Do đó, buộc ông U, bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T, bà L số tiền này.

Đối với yêu cầu xin trả dần của ông U, bà H với số tiền là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi xong các khoản nợ do hiện nay hoàn cảnh gia đình khó khăn. Thấy rằng, các yêu cầu này là nội dung liên quan đến thời gian và cách thức thi hành án, thuộc giai đoạn thi hành án. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án giải thích và hòa giải nhiều lần nhưng các bên không thỏa thuận được nên không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm ông U, bà H được miễn do thuộc đối tượng là người cao tuổi theo quy định Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được miễn án phí sơ thẩm.

H1 lại cho ông T, bà L số tiền tạm ứng án phí là 1.233.600 đồng theo biên lai thu số 0003788 ngày 07/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị L đối với ông Lê Văn U, bà Nguyễn Thị Kim H.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc ông Lê Văn U, bà Nguyễn Thị Kim H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị L số tiền là 53.671.000 đồng, trong đó tiền gốc là 49.344.000 đồng, tiền lãi là 4.327.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm số tiền 2.683.000 đồng ông Lê Văn U, bà Nguyễn Thị Kim H được miễn do thuộc đối tượng là người cao tuổi theo quy định Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được miễn án phí sơ thẩm.

H1 lại cho ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí là 1.233.600 đồng theo biên lai thu số 0003788 ngày 07/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu (Hs, Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Ngọc Yến